

HEALTH CARE NEEDS OF FIRST-YEAR STUDENTS AT VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY ENROLLING IN 2021 - 2022

Trinh Hoang Ha¹, Nguyen Quang Tam^{1*}, Ngo The Ngoc¹,
Nguyen Thanh Trung², Nguyen Tuan Son², Mac Dang Tuan²

¹Hospital of Vietnam National University, Hanoi - 182 Luong The Vinh, Thanh Xuan Dist, Hanoi City, Vietnam

²University of Medicine and Pharmacy, Vietnam National University, Hanoi -
144 Xuan Thuy, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist, Hanoi City, Vietnam

Received: 05/12/2024

Revised: 29/12/2024; Accepted: 24/03/2025

ABSTRACT

Objective: Identifying the health care needs of first-year students at Vietnam National University, Hanoi (VNU), academic year 2021-2022.

Subject and method: Cross-sectional descriptive study on 1,829 first-year students of Vietnam National University, Hanoi admitted and had an entrance health check at VNU Hospital.

Results: 73.81% of students have a need to use health consulting services. The content that students want to be consulted the most is psychological counseling, mental health (72.59%), nutritional counseling (64.89%), and accident and injury counseling is 52.59%. 50.89% of students want to set up a counseling facility at their school and 47.19% of students want to set up a counseling facility at VNU Hospital. The need for training in first aid accounts for 65.12%. The main first aid content that students want to be trained in is: first aid for cardiac arrest 64.07%; first aid for fainting 58.86%; first aid for skin lacerations 55.33%; first aid for fractures 44.92%. Students mainly choose the training method 63.39%; regular teaching 30.39%..

Conclusion: The need for health care and first aid consultation among students is very large and they want to be consulted right at their school as well as at VNU Hospital.

Keywords: Students, health care needs, health advice.

*Corresponding author

Email: nquangtam@gmail.com Phone: (+84) 973778686 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCĐ2.2222>

NHU CẦU CHĂM SÓC SỨC KHỎE SỨC KHỎE CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI NHẬP HỌC NĂM HỌC 2021 - 2022

Trịnh Hoàng Hà¹, Nguyễn Quang Tâm^{1*}, Ngô Thế Ngọc¹,
Nguyễn Thành Trung², Nguyễn Tuấn Sơn², Mạc Đăng Tuấn²

¹Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội - 182 Lương Thế Vinh, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội - 144 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 05/12/2024

Chỉnh sửa ngày: 29/12/2024; Ngày duyệt đăng: 24/03/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), năm học 2021-2022.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 1.829 sinh viên năm thứ nhất Đại học Quốc gia Hà Nội nhập học và khám sức khỏe đầu vào tại Bệnh viện ĐHQGHN.

Kết quả: Có 73,81% sinh viên có nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe. Nội dung sinh viên muốn được tư vấn nhiều nhất là tư vấn tâm lý, sức khỏe tinh thần (72,59%), tư vấn dinh dưỡng (64,89%), tư vấn tâm tai nạn thương tích là 52,59%. Có 50,89% sinh viên muốn đặt cơ sở tư vấn tại trường đang học và 47,19% sinh viên muốn đặt tại Bệnh viện ĐHQGHN. Nhu cầu được đào tạo về sơ cấp cứu ban đầu chiếm 65,12%. Nội dung sơ cấp cứu ban đầu chủ yếu mà sinh viên mong muốn được đào tạo là: sơ cấp cứu khi ngừng tuần hoàn 64,07%; sơ cấp cứu ngất chiếm 58,86%; sơ cấp cứu vết rách da 55,33%; sơ cấp cứu gãy xương chiếm 44,92%. Chủ yếu sinh viên lựa chọn phương pháp tập huấn 63,39%; dạy chính khóa 30,39%.

Kết luận: Nhu cầu tư vấn chăm sóc sức khỏe và sơ cấp cứu ban đầu của sinh viên là rất lớn và các em mong muốn được tư vấn ngay tại trường nơi mình học cũng như được tư vấn tại Bệnh viện ĐHQGHN.

Từ khóa: Sinh viên, nhu cầu chăm sóc sức khỏe, tư vấn sức khỏe.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Con người là nguồn tài nguyên quý báu của xã hội, con người quyết định sự phát triển của đất nước trong đó sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người. Đảng và Chính phủ ta đã có nhiều chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân đặc biệt là chăm sóc sức khỏe tuổi thanh thiếu niên. Bên cạnh đó học sinh, sinh viên là nguồn lực chủ yếu cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế số, kinh tế trí thức [1], [2].

Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, với các thế mạnh là khoa học cơ bản. Do vậy cộng đồng sinh viên theo học ở nơi đây rất lớn (tính đến năm 2022 có khoảng gần 70.000 sinh viên theo học). Bên cạnh đó sinh viên của các Trường, Khoa trực thuộc có cơ hội được học tập cũng như giao lưu, học hỏi giữa nhiều chuyên ngành khác nhau. Chính vì vậy mà những kiến thức về hành vi, kỹ năng hay nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh viên sẽ rất đa dạng.

Mặc dù các bạn sinh viên có thể được trang bị những kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe bản thân thông qua các hoạt động ngoại khóa của Nhà trường, xã hội nhưng kinh nghiệm, hay các thực hành kỹ năng này còn hạn chế, cùng với đó là những tác động từ môi trường xã hội, áp lực học tập thi cử nên các bạn sẽ gặp nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau. Do vậy sức khỏe và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của những đối tượng này rất cần thiết được quan tâm. Do đó, việc xác định nhu cầu về chăm sóc sức khỏe của các bạn sinh viên sẽ giúp Nhà Trường, gia đình, xã hội và chính bản thân các bạn sinh viên sẽ được trang bị kỹ kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe dựa trên nhu cầu này.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế trên, nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu “Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh

*Tác giả liên hệ

Email: nquangtam@gmail.com Điện thoại: (+84) 973778686 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCĐ2.2222>

viên năm thứ nhất Đại học Quốc gia Hà Nội nhập học năm học 2021-2022” nhằm mục tiêu:

Xác định nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm học 2021-2022.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thời gian: 08/2021 đến tháng 8 năm 2022.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên trúng tuyển kỳ thi đại học chính quy của các đơn vị đào tạo thành viên và trực thuộc ĐHQGHN năm học 2021 được khám sức khỏe đầu vào tại Bệnh viện ĐHQGHN.

- Tiêu chuẩn lựa chọn:

Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ:

Sinh viên trúng tuyển nhưng không nhập học, không khám sức khỏe đầu vào tại BVĐHQGHN.

Sinh viên gặp các vấn đề sức khỏe cấp tính hiện đang điều trị tại cơ sở y tế khác.

Sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu.

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

Cách chọn mẫu và cỡ mẫu

- Cỡ mẫu nghiên cứu ước một tỷ lệ: nghiên cứu mô tả thực trạng sức khỏe, bệnh tật và nhu cầu được tư vấn, chăm sóc sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất; áp dụng công thức tính cỡ mẫu nghiên cứu ước lượng một tỷ lệ, cụ thể như sau:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{(\epsilon.p)^2}$$

Trong đó:

+ p: tỷ lệ ước lượng trong nghiên cứu;

+ q: 1- p;

+ ε: sai số ước lượng, khoảng 10% của p;

+ $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$.

Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về tự chăm sóc thể chất là 19,4% [3]. Thay số vào công thức ta tính được số đối tượng nghiên cứu tối thiểu là 1.596 đối tượng. Cỡ mẫu cho nghiên cứu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện đối với các sinh viên năm thứ nhất của

ĐHQGHN đến khám sức khỏe. Thực tế trong đối tượng sinh viên khám sức khỏe đầu vào đã thực hiện khảo sát được 1.829 đối tượng sinh viên tham gia nghiên cứu.

2.5. Biến số nghiên cứu

Nhóm biến số, chỉ số về thông tin chung của sinh viên năm thứ nhất năm học 2021-2022, bao gồm các thông tin về:

- Tuổi tính theo dương lịch.

- Giới: nam/nữ.

- Nơi sinh sống: nông thôn/thành thị/miền núi/miền biển.

- Nơi sinh sống hiện tại: sống cùng gia đình/ở ký túc xá/ở trọ/ sống cùng họ hàng.

- Nhóm biến số, chỉ số về nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh viên năm thứ nhất năm học 2021-2022.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Số liệu sẽ được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn dựa trên bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Bộ công cụ thu thập số liệu được thử nghiệm trước khi được đưa vào áp dụng chính thức để thu thập số liệu cho nghiên cứu. Sinh viên trong danh sách chọn mẫu được hỏi về sự tham gia vào nghiên cứu này. Nếu sinh viên đồng ý, bộ công cụ điều tra được phát cho sinh viên đồng thời khi phát số khám sức khỏe cho sinh viên.

Bộ công cụ điều tra bao gồm các thông tin về:

+ Thông tin chung về nhân khẩu học: tuổi, giới, chuyên ngành...

+ Nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe.

+ Nhu cầu giáo dục về sơ cấp cứu ban đầu

Các điều tra viên có mặt tại địa điểm nghiên cứu nhằm hỗ trợ các đối tượng kịp thời khi đối tượng gặp khó khăn trong việc trả lời các câu hỏi trong bộ công cụ. Các điều tra viên đều là những cán bộ tại phòng khám được tập huấn đầy đủ về nghiên cứu cũng như bộ công cụ này.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Hồ sơ khám sức khỏe của sinh viên được nhập vào phần mềm Quản lý sức khỏe của Bệnh viện ĐHQGHN và được trích xuất với các thông tin về nhân khẩu học và thông tin tình trạng sức khỏe.

Xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm Stata. Sử dụng phép thống kê mô tả để mô tả các tần số, tỷ lệ đối với biến định tính và trung bình, độ lệch chuẩn đối với biến định lượng.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Khám sức khỏe đầu vào được tiến hành theo kế hoạch thường niên của Bệnh viện ĐHQGHN đối với sinh viên mới nhập học. Trong quá trình khám, sinh viên được tư vấn nêu có vấn đề về sức khỏe hoặc nếu có nhu cầu.

Trước khi tham gia nghiên cứu, tất cả các đối tượng nghiên cứu sẽ được cung cấp thông tin rõ ràng liên quan đến mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

Đối tượng được thông báo là tự nguyện quyết định tham gia vào nghiên cứu hay không. Các thông tin thu thập được từ các đối tượng chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, hoàn toàn được giữ bí mật. Số liệu đảm bảo tính khoa học, tin cậy và chính xác.

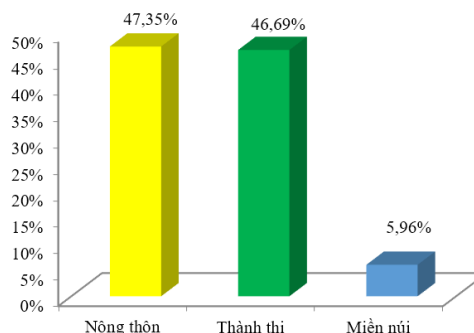
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Danh mục	Nam (n=529)		Nữ (n=1.300)		Tổng (n=1.829)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Tuổi						
18	499	28,86	1230	71,14	1729	94,53
≥19	30	30,0	70	70,0	100	5,47
Trường						
ĐH-KHTN	98	41,53	138	58,47	236	12,90
ĐH-KHXH&NV	74	12,74	507	87,26	581	38,93
ĐHNN	30	16,95	147	83,05	177	9,68
ĐHGD	164	84,97	29	15,03	193	10,55
ĐHYD	31	32,98	63	67,02	94	5,14
ĐHKHT	25	19,08	106	80,92	131	7,16
ĐHL	24	16,44	122	83,56	146	7,98
TrQT	83	30,63	188	69,37	271	14,82
Chung	529	28,92	1300	71,08	1829	100

Nhận xét: Nữ sinh viên chiếm phần đông (71,08%) gần gấp hơn 2 lần nam sinh viên (28,92%); sinh viên có độ tuổi 18 chiếm đa số (94,53%); sinh viên 4 trường ĐHKHXH&NV, TrQT, ĐHKHTN, ĐHGD có số lượng lớn trong NC chiếm tỷ lệ lần lượt là 38,93%; 14,82%; 12,90%; 10,55%.



Biểu đồ 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo quê quán

Nhận xét: Nhóm đối tượng nghiên cứu chủ yếu đến từ vùng nông thôn và thành thị với tỷ lệ gần tương đương nhau, tương ứng lần lượt là 47,35% và 46,69%. Có 109 sinh đến từ vùng miền núi, vùng sâu vùng xa, chiếm tỷ lệ thấp với 5,96%.

3.2. Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh viên năm nhất

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe của sinh viên

Nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn							
Nam (n=529)		Nữ (n=1300)		Tổng (n=1829)		p	
n _i	%	n _i	%	n _i	%		
Có							
319	60,30	1031	79,31	1350	73,81	<0,05	
Không							
210	39,70	269	20,69	479	26,19		

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên có nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn là 73,81%. Trong đó, nam sinh có nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn là 60,30%; thấp hơn đáng kể so với nữ giới là 79,31%. Sự khác biệt có ý nghĩa với p<0,05.

Bảng 3. Nội dung tư vấn mong muốn của sinh viên

Nội dung						
Nam (n=319)		Nữ (n=1031)		Tổng (n=1350)		p
n _i	%	n _i	%	n _i	%	
Sức khỏe sinh sản						
41	12,85	605	58,68	646	47,85	<0,05
Tâm lý, SKTT						
129	40,44	851	82,54	980	72,59	<0,05
Dinh dưỡng						
177	55,49	699	67,80	876	64,89	>0,05
Tai nạn thương tích						
191	59,87	519	50,34	710	52,59	>0,05

Nhận xét: Sinh viên chủ yếu có nhu cầu tư vấn tâm lý, sức khỏe tinh thần (72,59%), tư vấn dinh dưỡng (64,89%). Tiếp đến là tư vấn tâm tai nạn thương tích là 52,59%. Thấp nhất là tư vấn sức khỏe sinh sản với 47,85%.

Bảng 4. Hình thức và địa điểm tư vấn mong muốn của sinh viên

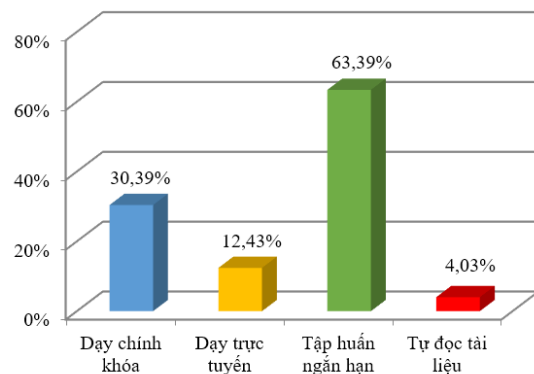
Nội dung	Nam (n=319)		Nữ (n=1031)		Tổng (n=1350)		p
	n _i	%	n _i	%	n _i	%	
Hình thức tư vấn							
Gặp trực tiếp chuyên gia	219	68,65	619	60,04	838	62,07	< 0,05
Qua đài	51	15,99	351	34,04	402	29,78	< 0,05
Qua thư	21	6,58	401	38,89	422	31,26	< 0,05
Qua trực tuyến Internet	274	85,89	691	67,02	965	71,48	< 0,05
Qua điện thoại	191	59,87	479	46,46	670	49,63	< 0,05
Qua hoạt động ngoại khóa	155	48,59	451	43,74	606	44,89	>0,05
Địa điểm tư vấn							
Tại trường	186	58,31	501	48,59	687	50,89	>0,05
Bệnh viện ĐHQGHN	128	40,13	509	49,37	637	47,19	>0,05
Cơ sở ngoài ĐHQGHN	5	1,56	21	2,04	26	1,92	>0,05

Nhận xét: Sinh viên chủ yếu có nhu cầu tư vấn trực tuyến qua Internet (71,48%) và gặp trực tiếp chuyên gia (62,07%). Tiếp đến là qua điện thoại (49,63%) và thấp nhất là qua đài và qua thư với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 29,78% và 31,26%. Sự khác biệt giữa nữ sinh viên và nam sinh viên có ý nghĩa với p<0,05. Sinh viên chủ yếu muốn đặt cơ sở tư vấn tại trường nơi sinh viên học (50,89%), tiếp đến là Bệnh viện ĐHQGHN (47,19%). Không có sự khác biệt giữa nam và nữ về tỷ lệ nơi đặt cơ sở tư vấn sức khỏe mà sinh viên mong muốn (p>0,05).

Bảng 5. Nhu cầu mong muốn được đào tạo về sơ cấp cứu ban đầu (n=1191)

Nội dung		Số lượng (n _i)	Tỷ lệ (%)
Nhu cầu (n=1829)	Không	638	34,88
	Có	1191	65,12
Các nội dung mong muốn (n=1191)	Ngừng hô hấp tuần hoàn	763	64,07
	Sơ cấp cứu vết thương rách da	659	55,33
	Sơ cấp cứu người bị bỏng	411	34,51
	Sơ cấp cứu gãy xương	535	44,92
	Sơ cấp cứu bong gân	319	26,78
	Sơ cấp cứu ngất	701	58,86
	Sơ cấp cứu chó mèo cắn	397	33,33

Nhận xét: Phần lớn các đối tượng sinh viên có nhu cầu cần được đào tạo về sơ cấp cứu ban đầu với 1191/1829 (65,12%). Sơ cấp cứu ngừng tuần hoàn, ngất và vết thương rách da được sinh viên lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ tương ứng 64,07%; 58,86% và 55,33%. Các nội dung khác có nhu cầu thấp hơn như sơ cấp cứu bong gân (26,78%); sơ cấp cứu chó mèo cắn (33,33%).



Biểu đồ 2. Tỷ lệ đối tượng có nhu cầu được đào tạo theo các phương pháp truyền tải kiến thức (n=1191)

Nhận xét: Chủ yếu đối tượng sinh viên mong muốn được đào tạo theo phương pháp ngắn hạn chiếm 63,39% và dạy chính khóa chiếm 30,39%. Hình thức dạy trực tuyến và tự đọc tài liệu được ít sinh viên lựa chọn với tỷ lệ lần lượt là 12,43% và 4,03%.

4. BÀN LUẬN VÀ KẾT LUẬN

4.1. Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh viên năm nhất ĐHQGHN năm 2021

Nhu cầu dịch vụ tư vấn sức khỏe

Tỷ lệ sinh viên có nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe là 73,81%. Trong đó, nam sinh có nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn là 60,30%; thấp hơn đáng kể so với nữ giới là 79,31% có ý nghĩa với $p < 0,05$. Thực trạng trên trong giai đoạn bản lề để trang bị hành trang cho cuộc sống và bước đầu hội nhập đầy đủ hơn vào các hoạt động xã hội. Kết quả khảo sát cho thấy, trong quá trình hội nhập này của sinh viên mới nhận học đã và đang gặp những vấn đề về sức khỏe, vì nguyên nhân khách quan mà các em chưa được trang bị trong hành trang của mình. Số liệu cho thấy, cả hai giới đều rất quan tâm đến vấn đề sức khỏe, trong đó nữ sinh viên tích cực hơn về vấn đề này. Thực tế cho thấy đối với sự phát triển của xã hội, trong sinh viên ĐHQGHN đã tự ý thức đến nhu cầu thông tin về sức khỏe là vốn kiến thức sống cần thiết cho học tập và cuộc sống sau này.

Sinh viên chủ yếu có nhu cầu tư vấn tâm lý, sức khỏe tinh thần (72,59%). Theo số liệu nghiên cứu của UNICEF năm 2021 với khoảng 15% - 30% thanh thiếu niên ở Việt Nam gặp phải các vấn đề sức khỏe tâm thần. Học sinh độ tuổi từ 10-9 thường gặp rắc rối liên quan đến mối quan hệ bạn bè (bị bắt nạt, cô lập,...), cảm xúc (triệu chứng của lo âu, trầm cảm), hay liên quan đến hành vi. Đặc biệt, đáng lo ngại nhất là suy nghĩ, hành vi tự tử ở trẻ vị thành niên. Do vậy, việc nhận biết sớm học sinh, sinh viên có nguy cơ tổn thương sức khỏe tâm thần là vô cùng quan trọng để tránh hậu quả xấu có thể xảy ra. Từ đó kết hợp với nhu cầu tư vấn tâm lý, sức khỏe tinh thần trong nghiên cứu khá cao, nhà trường cần có kế hoạch xây dựng phòng tư vấn tâm lý học đường học kết hợp cùng với cơ sở y tế trong và ngoài ĐHQGHN để có những biện pháp thực hiện phòng ngừa và chăm sóc sức khỏe tinh thần cho học sinh, sinh viên.

Nhu cầu tư vấn dinh dưỡng (64,89%) trong đó nữ giới (67,80%) có nhu cầu nhiều hơn đáng kể so với nam giới (55,49%). Nghiên cứu cho thấy đa phần sinh viên ĐHQGHN đến từ nông thôn (47,35%) và thành thị (46,69%), tỷ lệ đến từ vùng miền núi (5,96%). Các em phần lớn phải tự lập và làm quen với cuộc sống xa gia đình, không còn nhận được sự quan tâm và chăm sóc của người thân. Nhu cầu kiến thức về dinh dưỡng (64,89%) cho thấy sinh viên rất cần tìm hiểu kiến thức về dinh dưỡng trong việc đảm bảo bữa ăn đủ chất và vệ sinh, đồng thời cũng nói lên những kiến thức về dinh dưỡng trong đối tượng sinh viên cần được chú trọng hơn.

Vị thành niên, thanh niên (VTN/TN) cần được trang bị kỹ năng sống để đối phó những đòi hỏi và thách thức của cuộc sống. VTN/TN cần được tư vấn riêng tư để giúp các em hiểu và giải quyết thách thức của bản thân. Quan điểm lựa chọn của sinh viên đối với các dịch vụ tư vấn trong trường học đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ các nhà cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế riêng cho nhu cầu của sinh viên [4].

Với 47,85% sinh viên ĐHQGHN có nhu cầu tư vấn sức

khỏe sinh sản là tương đối thấp so với nội dung khác. Nhiều khả năng do yếu tố quan niệm của xã hội đối với việc chăm sóc và giáo dục SKSS/SKTD cho VTN/TN còn hạn chế nên các em chưa tích cực chủ động tìm hiểu lĩnh vực này. Các chính sách, chiến lược về SKSS/TD cho thanh thiếu niên còn ít, chưa cụ thể, chưa có nhiều chính sách động viên. VTN/TN cần dịch vụ y tế dự phòng, điều trị và nâng cao sức khỏe mang tính toàn diện bao gồm các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục.

Kỹ năng sống rất quan trọng đối với VTN/TN, đặc biệt trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục. VTN/TN thường thiếu kinh nghiệm sống, ít được rèn luyện kỹ năng sống, do đó khi cần phải đưa ra các quyết định quan trọng đối với sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục như quan hệ tình dục khi nào, với ai, có sử dụng biện pháp bảo vệ hay không, làm thế nào để nói lên quan điểm của mình về tình dục với bạn tình thì VTN/TN thường gặp khó khăn, có thể đưa ra những quyết định sai lầm làm ảnh hưởng đến cuộc sống và tương lai của họ.

Bước đầu hội nhập vào cuộc sống xã hội, sinh viên phải đối diện với những vấn đề tâm sinh lý lứa tuổi cũng như thích nghi với môi trường sống thay đổi so với thời kỳ học phổ thông, đặc biệt các em sinh viên mới nhập học năm 2021 vừa trải qua hai kỳ thi đầy thử thách và áp lực trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang khá căng thẳng. Nghiên cứu cho thấy sinh viên quan tâm đến vấn đề tâm lý, đối tượng này cần một kênh thông tin để giải đáp những vấn đề khúc mắc trong tâm lý tinh cảm khi họ đã và đang đối diện trong cuộc sống.

Sinh viên chủ yếu có nhu cầu tư vấn trực tuyến qua Internet (71,48%) và gặp trực tiếp chuyên gia (62,07%). Tiếp đến là qua điện thoại (49,63%) và qua hoạt động ngoại khóa (44,89%). Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên ưu tiên lựa chọn hình thức công nghệ thông tin để kết nối với đối tượng tư vấn cho họ phù hợp với phương thức tiếp cận thông tin của thanh niên Việt Nam hiện nay [69]. Với 62,07% sinh viên lựa chọn gặp trực tiếp chuyên gia tư vấn sinh viên vẫn cần được có ý kiến tư vấn trực tiếp của chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực mà họ quan tâm.

Quinn (2009) đã tiến hành khảo sát trên 589 sinh viên đến từ bốn trường Bắc Ireland, kết quả cho thấy có đến 68,2% sinh viên lựa chọn địa điểm tư vấn tại trường của họ [1]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy sinh viên ĐHQGHN mong muốn đặt cơ sở tư vấn tại trường nơi sinh viên học là 50,7%, nhưng thấp hơn so với nghiên cứu của Quinn [1]. Sự lựa chọn đặt địa điểm tại Bệnh viện ĐHQGHN là 48,4%, sự lựa chọn này không thấp hơn nhiều so với việc đặt địa điểm tại trường mà sinh viên đang học, điều này nói Bệnh viện ĐHQGHN cũng là địa điểm thuận lợi cho đối tượng sinh viên tiếp cận dịch vụ tư vấn. Nhưng các trường trực thuộc ĐHQGHN tọa lạc trên nhiều nơi trên địa bàn Hà Nội, nơi cư trú của sinh viên cũng không tập trung là thực tiễn cần cân nhắc kỹ lưỡng trước khi thiết lập cơ

sở tư vấn cho sinh viên tại vị trí địa lý thuận lợi cho họ tiếp cận dịch vụ tư vấn sức khỏe.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, sự lựa chọn giới tính của người tư vấn trong sinh viên nữ có xu hướng lựa chọn tư vấn viên là nữ giới (59,9%). Kết quả không khác so với nghiên cứu về giới tính của nhân viên tư vấn ở sinh viên của Landes, S.J (56%) [2]. Phần lớn sinh viên đều sẵn sàng chi trả cho dịch vụ (97,33%). Những khó khăn trong việc duy trì kinh phí hoạt động cho cơ sở tư vấn sức khỏe cho sinh viên cũng như thanh niên nói chung luôn là vấn đề nan giải. Yếu tố trên rất có ý nghĩa định hướng thực tiễn cho việc hình thành cơ sở tư vấn cho sinh viên trong tương lai.

Nhu cầu đào tạo về sơ cấp cứu ban đầu

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có 1191/1829 sinh viên chiếm 85,53% có nhu cầu được đào tạo về sơ cấp cứu ban đầu và chỉ có 34,88% sinh viên không có nhu cầu này. Tỷ lệ này hoàn toàn tương đồng so với nghiên cứu của Afrasyab Khan và cộng sự (2010) với 84% [5]; Cao Xuân Ngọc (2013) với 83,5% [6].

Trong nghiên cứu của Afrasyab Khan và cộng sự (2010) [5], các đối tượng cho rằng đào tạo sơ cấp cứu ban đầu phải là một phần của chương trình đào tạo dự bị đại học. Qua đó, chúng ta đều thấy rằng hầu như mọi người đều biết được tầm quan trọng của sơ cấp cứu cũng như có nhu cầu được đào tạo để có kiến thức tốt hơn trong vấn đề này.

Khi được hỏi về các nội dung mà các đối tượng mong muốn được đào tạo thì sơ cấp cứu khi ngừng tuần hoàn được sinh viên lựa chọn nhiều nhất chiếm 64,07%, sơ cấp cứu ngất chiếm 58,86%, sơ cấp cứu vết thương rách da 55,33%; sơ cấp cứu gãy xương chiếm 44,93% và sơ cấp cứu bỏng 34,51%. Có thể đây là tình huống thường hay xảy ra trong cuộc sống hàng ngày và cần được sơ cấp cứu kịp thời. Tuy nhiên, các đối tượng lại không biết xử trí như thế nào khi gặp những tình huống đó do vậy mà đối tượng mong muốn được học nhiều hơn. Các nội dung khác chiếm tỷ lệ thấp hơn với sơ cấp cứu bong gân (26,78%); sơ cấp cứu chó mèo cắn (33,33%).

Trong các phương pháp đào tạo được đưa ra thì tập huấn ngắn hạn được sinh viên lựa chọn nhiều nhất (63,39%), có thể đây là phương pháp phù hợp nhất đối với việc đào tạo về sơ cấp cứu này khi mà sinh viên có thể được học cả lý thuyết và thực hành kèm theo. Nó có thể giúp cho sinh viên thành thạo hơn trong việc sơ cấp cứu trước khi có TNTT xảy ra. Các hình thức khác được sinh viên lựa chọn ít hơn như dạy chính khóa (30,39%), dạy trực tuyến (12,43%) và tự đọc tài liệu (4,03%). Kết quả này của chúng tôi có nét tương đồng so với nghiên cứu của Cao Xuân Ngọc (2013) khi phương pháp tập huấn ngắn

hạn chiếm 53,46%, dạy chính khóa chiếm 28,19% [6].

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên có nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe là 73,81%. Sinh viên có nhu cầu được đào tạo về sơ cấp cứu ban đầu là 65,12%.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tiến hành trong khuôn khổ đề tài QG.21.63 “Nghiên cứu thực trạng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất của ĐHQGHN và đề xuất biện pháp nâng cao sức khỏe cho sinh viên”, nhóm nghiên cứu xin được gửi lời cảm ơn tới ĐHQGHN đã tạo điều kiện, hỗ trợ về kinh phí giúp triển khai đề tài; nhóm nghiên cứu cũng xin được gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo các trường trực thuộc ĐHQGHN, các bạn SV đã phối hợp, cung cấp thông tin số liệu báo cáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quinn, P. and S. Chan, Secondary school students' preferences for location, format of counselling and gender of counsellor: A replication study based in Northern Ireland. *Counselling and Psychotherapy Research*, 2009. 9(3): p. 204-209.
- [2] Landes, S.J., et al., Women's Preference of Therapist Based on Sex of Therapist and Presenting Problem: An Analogue Study. *Couns Psychol Q*, 2013. 26(3-4): p. 330-342.
- [3] Vũ Thị Hồng Hạnh, Kiến thức và thực hành tự chăm sóc thể chất của sinh viên năm thứ 3 hệ bác sĩ năm học 2020 - 2021 Trường Đại học Y Hà Nội. 2021, Trường Đại học Y Hà Nội: Hà Nội.
- [4] Bộ Y tế and Bộ GD&ĐT, Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT Quy định về công tác y tế trường học., 2016.
- [5] Afrasyab K, et al., Knowledge attitude and practices of undergraduate students regarding first aid measures. *Journal of Pakistan Medical Association*, 2010. 60(1): p. 68-71.
- [6] Cao Xuân Ngọc, Khảo sát kiến thức, thái độ và nhu cầu đào tạo về sơ cấp cứu ban đầu của tân sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2013. 2013, Đại học Y Hà Nội.